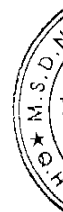


Ngân hàng Thương Mại Cổ phần Đông Nam Á
Số 25 Trần Hưng Đạo - quận Hoàn Kiếm
Thành phố Hà Nội - Việt Nam

Báo cáo Tài chính riêng
Quý IV năm 2017
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31/12/2014)

Ngân hàng Thương mại Cổ phần
Đông Nam Á
Báo cáo tài chính riêng
Quý IV năm 2017



MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	3
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	6
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	8

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2017 triệu đồng	31/12/2016 triệu đồng
A	TÀI SẢN			
I	Tiền mặt, vàng bạc đá quý		735,295	708,367
II	Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước		3,409,370	2,364,806
III	Tiền gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác		17,229,944	15,215,133
1	Tiền gửi tại các TCTD khác		15,168,293	10,755,659
2	Cho vay các tổ chức tín dụng khác		2,061,651	4,459,474
3	Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác		-	-
IV	Chứng khoán kinh doanh	V.1	4,460,342	-
1	Chứng khoán kinh doanh		4,460,342	-
2	Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh		-	-
V	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	V.2	10,911	-
VI	Cho vay khách hàng		69,921,052	58,445,297
1	Cho vay khách hàng	V.3	70,525,510	58,988,895
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	V.4	(604,458)	(543,598)
VII	Hoạt động mua nợ		41,832	50,575
1	Mua nợ		41,832	63,818
2	Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ		-	(13,243)
VII	Chứng khoán đầu tư	V.5	22,060,211	19,731,935
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		18,248,264	15,446,564
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		4,876,430	4,897,110
3	Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư		(1,064,483)	(611,739)
VIII	Góp vốn, đầu tư dài hạn	V.6	679,024	683,187
1	Đầu tư vào công ty con		500,000	500,000
2	Vốn góp liên doanh		-	-
3	Đầu tư vào công ty liên kết		72,000	72,000
4	Đầu tư dài hạn khác		107,024	111,187
5	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		-	-
IX	Tài sản cố định		374,634	334,273
1	Tài sản cố định hữu hình		230,032	243,127
	- Nguyên giá		571,046	545,566
	- Giá trị hao mòn lũy kế		(341,014)	(302,439)
2	Tài sản cố định thuê tài chính		-	-
	- Nguyên giá		-	-
	- Giá trị hao mòn lũy kế		-	-
3	Tài sản cố định vô hình		144,602	91,146
	- Nguyên giá		242,951	174,926
	- Giá trị hao mòn lũy kế		(98,349)	(83,780)
X	Bất động sản đầu tư		-	-
	- Nguyên giá		-	-
	- Giá trị hao mòn lũy kế		-	-
XI	Tài sản Có khác		6,150,016	5,855,728
1	Các khoản phải thu		1,553,137	1,577,653
2	Các khoản lãi, phí phải thu		2,525,250	2,130,200
3	Tài sản thuế TNDN hoãn lại		-	-
4	Tài sản Có khác		2,078,259	2,151,737
5	Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác		(6,630)	(3,862)
	TỔNG TÀI SẢN		125,072,631	103,389,301

Ngân hàng Thương Mại Cổ phần Đông Nam Á

Số 25 Trần Hưng Đạo - quận Hoàn Kiếm

Thành phố Hà Nội - Việt Nam

Báo cáo Tài chính riêng

Quý IV năm 2017

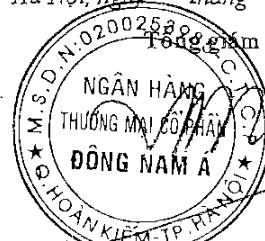
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31/12/2014)

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2017 triệu đồng	31/12/2016 triệu đồng
B NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU				
I	Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước	V.7	310,758	348,189
II	Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác		32,601,506	20,779,035
1	Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác	V.8	18,711,084	12,939,085
2	Vay các tổ chức tín dụng khác		13,890,422	7,839,950
III	Tiền gửi của khách hàng	V.9	80,151,989	72,198,073
IV	Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		-	65,794
V	Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro		393	393
VI	Phát hành giấy tờ có giá	V.10	3,728,000	2,900,000
VII	Các khoản nợ khác	V.11	2,144,417	1,249,287
1	Các khoản lãi, phí phải trả		1,797,500	1,187,167
2	Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả		-	-
3	Các khoản phải trả và công nợ khác		346,917	62,120
4	Dự phòng rủi ro khác (Dự phòng cho công nợ tiềm ẩn)		-	-
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ			118,937,063	97,540,771
VIII	Vốn và các quỹ	V13	6,135,568	5,848,530
1	Vốn của tổ chức tín dụng		5,465,881	5,465,881
	- Vốn điều lệ		5,465,826	5,465,826
	- Vốn đầu tư xây dựng cơ bản, mua sắm tài sản cố định		32	32
	- Vốn khác		23	23
2	Quỹ của tổ chức tín dụng		143,916	143,917
3	Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-
4	Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-
5	Lợi nhuận chưa phân phối/ Lỗ lũy kế		525,771	238,732
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			125,072,631	103,389,301
STT CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN			31/12/2017 triệu đồng	31/12/2016 triệu đồng
1	Bảo lãnh vay vốn		104,043	12,500
2	Cam kết giao dịch hối đoái		77,715,724	41,747,320
	Cam kết mua ngoại tệ		12,821,780	3,350,333
	Cam kết bán ngoại tệ		12,856,973	3,365,180
	Cam kết giao dịch hoán đổi		52,036,971	35,031,807
	Cam kết giao dịch tương lai		-	-
3	Cam kết cho vay không hủy ngang		-	-
4	Cam kết trong nghiệp vụ L/C		350,549	627,427
5	Bảo lãnh khác		1,095,660	662,703
6	Các cam kết khác		5,515,574	571,152

Hà Nội, ngày tháng năm 2018

Người lập

Kế toán trưởng



Nghiêm Thị Thu Nga

Nguyễn Thị Hoài Phương

Nguyễn Cảnh Vinh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý IV năm 2017

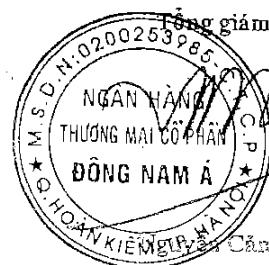
STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay triệu đồng	Năm trước triệu đồng	Năm nay triệu đồng	Năm trước triệu đồng
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	V.14	1,915,910	1,661,365	7,371,235	6,149,615
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	V.15	1,334,378	1,224,114	5,402,339	4,308,580
I.	Thu nhập lãi thuần		581,531	437,251	1,968,896	1,841,035
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		40,766	27,237	128,708	91,182
4	Chi phí hoạt động dịch vụ		30,481	13,227	74,508	53,187
II.	Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ		10,285	14,010	54,200	37,995
III.	Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối		(21,580)	431	7,570	(15,548)
IV.	Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh chứng khoán		57,643	-	57,643	-
V.	Lãi/ lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	V.16	(23,457)	17,774	89,671	36,589
5	Thu nhập từ hoạt động khác		2,900	946	4,338	3,332
6	Chi phí hoạt động khác		13	161	415	593
VI.	Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động khác		2,887	785	3,923	2,739
VII.	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	V.17	-	-	1,970	3,031
VIII.	Chi phí hoạt động	V.18	365,356	312,006	1,268,496	1,114,194
IX.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		241,954	158,245	915,377	791,647
X.	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		100,936	117,563	545,991	648,279
XI.	Tổng lợi nhuận trước thuế		141,018	40,682	369,386	143,368
7	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		64,852	23,448	73,852	28,448
8	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-	-	-
XII.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp		64,852	23,448	73,852	28,448
XIII.	Lợi nhuận sau thuế		76,166	17,234	295,534	114,920

Hà Nội, ngày tháng năm 2018

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc



Nguyễn Thị Thu Nga

Nguyễn Thị Hoài Phương

Cần Thơ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý IV năm 2017

STT	CHỈ TIÊU	Năm nay triệu đồng	Năm trước triệu đồng
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01.	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	6,976,185	5,574,889
02.	Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(4,792,006)	(3,771,450)
03.	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	54,200	37,995
04.	Chênh lệch số tiền thực thu/ thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)	158,240	21,041
05.	Thu nhập khác	3,772	2,230
06.	Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xoá, bù đắp bằng nguồn rủi ro	200	509
07.	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ	(1,211,491)	(945,743)
08.	Tiền thuế thu nhập thực nộp trong năm	(45,603)	(28,059)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động	1,143,497	891,412
	<i>Những thay đổi về tài sản hoạt động</i>	<i>(16,317,246)</i>	<i>(20,886,273)</i>
09.	Biến động các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác	2,397,823	(1,794,474)
10.	Biến động các khoản về kinh doanh chứng khoán	(7,241,362)	(3,384,445)
11.	(Tăng)/Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	(10,911)	-
11.	Biến động các khoản cho vay khách hàng	(11,514,629)	(15,875,841)
12.	Biến động nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản cho vay khách hàng	(48,986)	-
13.	Biến động khác về tài sản hoạt động	100,819	168,487
	<i>Những thay đổi về công nợ hoạt động</i>	<i>20,747,729</i>	<i>17,993,451</i>
14.	Biến động các khoản nợ chính phủ và NHNN	(37,431)	166,712
15.	Biến động các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD	11,822,471	2,705,995
16.	Biến động tiền gửi của khách hàng	7,953,916	15,147,816
17.	Biến động phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)	828,000	-
18.	Biến động vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	(15,640)
19.	Biến động các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	(65,794)	51,479
20.	Biến động khác về công nợ hoạt động	246,567	(62,911)
21.	Chi từ quỹ của tổ chức tín dụng	-	-
I.	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	5,573,980	(2,001,409)

Ngân hàng Thương Mại Cổ phần Đông Nam Á

Số 25 Trần Hưng Đạo - quận Hoàn Kiếm

Thành phố Hà Nội - Việt Nam

Báo cáo Tài chính riêng

Quý IV năm 2017

(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31/12/2014)

STT	CHỈ TIÊU	Năm nay triệu đồng	Năm trước triệu đồng
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
01.	Mua sắm tài sản cố định	(97,472)	(48,922)
02.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	-	260
03.	Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	-	-
04.	Mua sắm bất động sản đầu tư	-	-
05.	Tiền thu từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư	-	-
06.	Tiền chi ra do bán, thanh lý bất động sản đầu tư	-	-
07.	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	-	-
08.	Tiền thu từ đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	4,163	-
09.	Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	3,455	3,031
II.	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(89,854)	(45,631)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
01.	Tăng vốn cổ phần từ phát hành cổ phiếu	-	-
02.	Tiền thu/(chi) từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác	-	-
03.	Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác	-	-
04.	Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia	-	-
05.	Tiền chi ra mua cổ phiếu ngân quỹ	-	-
06.	Tiền thu được do bán cổ phiếu ngân quỹ	-	-
III.	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	-	-
IV.	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	5,484,126	(2,047,040)
V.	Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu kỳ	13,828,832	15,875,872
VI.	Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá	-	-
VII.	Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối kỳ	19,312,958	13,828,832

Hà Nội, ngày tháng năm 2018

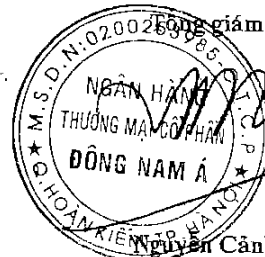
Người lập

Nghiêm Thị Thu Nga

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hoài Phương

Chủ tịch Hội đồng giám đốc



Nguyễn Cảnh Vinh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2017

I- Đặc điểm hoạt động của tổ chức tín dụng

1. Giấy phép thành lập và hoạt động, thời hạn có giá trị

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Nam Á (sau đây gọi tắt là “Ngân hàng”) là một ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập và đăng ký tại nước Cộng hòa Xã Hội Chủ nghĩa Việt Nam. Ngân hàng được thành lập theo Giấy phép hoạt động số 0051/NH-GP do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 25 tháng 03 năm 1994. Thời hạn có giá trị hoạt động của Ngân hàng là 99 năm kể từ ngày cấp giấy phép đầu tiên.

2. Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần

3. Thành phần Hội đồng Quản trị

Bà Nguyễn Thị Nga	Chủ tịch Hội đồng quản trị
Bà Lê Thu Thủy	Phó chủ tịch Thường trực Hội đồng quản trị
Ông Lê Văn Tân	Phó chủ tịch Hội đồng quản trị
Bà Khúc Thị Quỳnh Lâm	Phó chủ tịch Hội đồng quản trị
Ông Hoàng Minh Tân	Thành viên Hội đồng quản trị
Bà Trần Thị Nguyệt	Thành viên Hội đồng quản trị
Bà Đoàn Thị Thanh Hương	Thành viên Hội đồng quản trị độc lập
Ông Lê Tuấn Anh	Từ nhiệm Ngày 15 tháng 8 năm 2017
Bà Lê Thị Thanh Bình	Từ nhiệm Ngày 15 tháng 8 năm 2017

4. Thành phần Ban Tổng giám đốc

Ông Nguyễn Cảnh Vinh	Tổng Giám đốc (Bỏ nhiệm từ ngày 25/09/2017)
Bà Lê Thu Thủy	Phó Tổng Giám đốc thứ nhất
Ông Lê Quốc Long	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Tuấn Cường	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vũ Đình Khoán	Phó Tổng Giám đốc
Bà Trần Thị Thanh Thủy	Phó Tổng Giám đốc
Bà Dương Bích Hằng	Bắt đầu nghỉ chế độ từ ngày 01/01/2018
Bà Nguyễn Thị Thu Hương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Ngọc Quỳnh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hướng Minh	Phó Tổng Giám đốc (Bỏ nhiệm từ ngày 15/08/2017)

5. Trụ sở chính

Số 25 Trần Hưng Đạo - Quận Hoàn Kiếm - Thành phố Hà Nội - Việt Nam.
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Ngân hàng có một (1) Trụ sở chính; một (1) văn phòng đại diện trong nước; ba mươi chín (39) chi nhánh; một trăm hai mươi ba (123) điểm giao dịch trên cả nước và một (1) công ty con.

6. Công ty con và công ty liên kết

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, ngân hàng có công ty con và công ty liên kết sau:

Tên công ty	Giấy phép hoạt động	Tỷ lệ sở hữu của ngân hàng	Lĩnh vực kinh doanh
Công ty con			
Công ty TNHH một thành viên quản lý nợ và Khai thác tài sản SeABank	QĐ số 2592/QĐ-NHNN ngày 03/12/2008	100%	Quản lý nợ và khai thác tài sản
Công ty liên kết			
Công ty TNHH Bảo hiểm nhân thọ Vietcombank - Cardif	QĐ số 55GP/KDBH do Bộ Tài chính cấp ngày 23 tháng 10 năm 2008	12%	Kinh doanh bảo hiểm nhân thọ, tái bảo hiểm

7. Tổng số cán bộ, công nhân viên: Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Ngân hàng có 3.202 nhân viên

II- Các chính sách kế toán chủ yếu

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Ngân hàng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (“VND” hoặc “Đồng”) và được trình bày trên các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ là triệu đồng làm tròn đến hàng triệu gần nhất.

III- Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng, các nguyên tắc kế toán được chấp nhận chung tại Việt Nam và theo Luật các Tổ chức Tín dụng, Luật sửa đổi và bổ sung một số điều trong Luật các Tổ chức Tín dụng.

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp trực tiếp.

IV- Chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các nghiệp vụ bằng ngoại tệ và chuyển đổi tiền tệ

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Tài sản và công nợ có gốc ngoại tệ được đánh giá chênh lệch tỷ giá hàng ngày và quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày lập báo cáo tài chính. Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái quy định vào ngày phát sinh thông qua giao dịch mua bán ngoại tệ. Các chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện do đánh giá lại các tài khoản kinh doanh ngoại tệ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, vàng tại quỹ, tiền gửi tại NHNN Việt Nam, tín phiếu Chính phủ và giấy tờ có giá khác được phép chiết khấu, và tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác với kỳ hạn gốc không quá 3 tháng và chứng khoán đầu tư với kỳ hạn từ ngày mua đến ngày đáo hạn không quá 3 tháng.

3. Đầu tư

a. Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán nợ hoặc chứng khoán vốn, được mua và nắm giữ ngắn hạn nhằm thu lợi nhuận do chênh lệch giá. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc tại ngày giao dịch. Sau đó, chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá trị thấp hơn giữa giá gốc và giá thị trường. Lãi hoặc lỗ từ việc bán thanh lý chứng khoán kinh doanh được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

b. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là các chứng khoán nợ hoặc chứng khoán vốn được giữ trong thời gian không ấn định trước và có thể được bán trong mọi thời điểm. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán được ghi nhận theo giá trị thấp hơn giữa giá gốc và giá thị trường. Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tính từ ngày mua đến ngày đáo hạn của chứng khoán đó.

c. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là chứng khoán nợ có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được, và Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc sau đó nếu có dấu hiệu suy giảm giá trị lâu dài, chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá trị thấp hơn giữa giá gốc và giá thị trường. Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tính từ ngày mua đến ngày đáo hạn của chứng khoán đó. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn không được phép bán trước ngày đáo hạn

hoặc chứng khoán này sẽ được chuyển sang chứng khoán kinh doanh hoặc chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán.

d. Đầu tư vào công ty con

Đầu tư vào công ty con được hạch toán theo giá gốc.

e. Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là tất cả các công ty trong đó Ngân hàng có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ trên 11% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó.

Đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo giá gốc. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư.

f. Đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác bao gồm chứng khoán vốn và các khoản góp vốn mà Ngân hàng dự định nắm giữ trên một năm (ngoại trừ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh và liên kết). Đối với các khoản đầu tư này, Ngân hàng hoặc là cổ đông sáng lập/ đối tác chiến lược của đơn vị được đầu tư hoặc nhà đầu tư có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động thông qua thỏa thuận ký với các thành viên chỉ định trong Hội đồng Quản trị/ Ban Giám đốc.

Các khoản đầu tư dài hạn này được ghi nhận theo giá mua.

4. Các khoản cho vay khách hàng

Các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng được trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Dự phòng rủi ro tín dụng

Theo Luật các Tổ chức tín dụng số 47/2010/QH12 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2011, Quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2001 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về việc ban hành Quy chế cho vay của Tổ chức tín dụng đối với khách hàng, Quyết định số 127/2005/QĐ-NHNN ngày 03 tháng 02 năm 2005 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế cho vay của tổ chức tín dụng đối với khách hàng ban hành theo Quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN, thông tư số 02/2013/TT-NHNN ngày 21 tháng 01 năm 2013 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 06 năm 2014 quy định về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài do Ngân hàng Nhà nước ban hành và thông tư số 09/2014/TT-NHNN ngày 18 tháng 3 năm 2014 về việc sửa đổi thông tư số 02/2013/TT-NHNN.

Theo đó, các khoản cho vay khách hàng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: *Nợ đủ tiêu chuẩn*, *Nợ cần chú ý*, *Nợ dưới tiêu chuẩn*, *Nợ nghi ngờ* và *Nợ có khả năng mất vốn* dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác của khoản cho vay.

Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ngày 21 tháng 01 năm 2013, rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay khách hàng được tính bằng giá trị còn lại của khoản cho vay trừ đi giá trị của tài sản đảm bảo đã được khấu trừ theo các tỷ lệ được quy định, cụ thể:

- Dự phòng cụ thể được trích lập trên rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay theo các tỷ lệ tương ứng với từng nhóm như sau:

Nhóm	Nhóm dư Nợ	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

m

- Dự phòng chung được trích lập để dự phòng cho những tổn thất chưa được xác định trong quá trình phân loại nợ và trích lập dự phòng cụ thể trong các trường hợp khó khăn về tài chính của tổ chức tín dụng khi chất lượng các khoản nợ bị suy giảm. Theo đó, Ngân hàng phải thực hiện trích lập và duy trì dự phòng chung bằng 0,75% tổng giá trị các khoản nợ được phân loại từ nhóm 1 đến nhóm 4.

~~Các khoản nợ sẽ được thực hiện phân loại vào thời điểm cuối quý cho ba quý đầu năm và vào ngày 30 tháng 11 cho quý bốn trong năm tài chính.~~

- Dự phòng được ghi nhận như một khoản chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh được sử dụng để xử lý các khoản nợ xấu.

Xử lý nợ xấu

Cũng theo Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ngày 21 tháng 01 năm 2013, các khoản cho vay khách hàng sẽ được xử lý bằng nguồn dự phòng trong các trường hợp:

- Khách hàng là tổ chức bị giải thể, phá sản theo quy định của pháp luật, cá nhân bị chết, mất tích;
- Các khoản nợ được phân loại vào nhóm 5

Bán nợ cho Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam ("VAMC")

Căn cứ vào Công văn số 8499/NHNN-TCKT ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hướng dẫn hạch toán nghiệp vụ mua bán nợ giữa VAMC với các tổ chức tín dụng, khi tổ chức tín dụng thực hiện nghiệp vụ bán nợ nhận trái phiếu đặc biệt từ VAMC, khi hoàn thành thủ tục bán nợ cho VAMC, tổ chức tín dụng sẽ theo dõi số trái phiếu đặc biệt nhận được từ VAMC qua nghiệp vụ bán nợ trên tài khoản chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn. Định kỳ, tổ chức tín dụng sẽ tính toán và trích lập dự phòng rủi ro phải trích cho số trái phiếu đặc biệt này theo quy định tại Nghị định số 53/2013/NĐ-CP ngày 18 tháng 05 năm 2013 của Chính phủ và Thông tư số 19/2013/TT-NHNN ngày 06 tháng 09 năm 2013 và các văn bản sửa đổi của Ngân hàng Nhà nước. Theo đó, trong thời hạn của trái phiếu đặc biệt, tổ chức tín dụng bán nợ phải trích lập dự phòng rủi ro đối với trái phiếu đặc biệt vào chi phí hoạt động. Hàng năm, trong thời hạn 05 ngày làm việc liền kề trước ngày tương ứng với ngày trái phiếu đặc biệt đến hạn, tổ chức tín dụng bán nợ phải trích lập số tiền dự phòng cụ thể tối thiểu đối với từng trái phiếu đặc biệt được tính theo công thức sau:

Số tiền trích lập dự phòng cụ thể trong năm = (Mệnh giá của trái phiếu đặc biệt x Thời hạn kể từ thời điểm phát hành trái phiếu đặc biệt)/Thời hạn của trái phiếu đặc biệt – Số tiền thu hồi của khoản nợ xấu lũy kế đến thời điểm trích lập – Số tiền trích lập dự phòng cụ thể đã trích lũy kể đến thời điểm trích lập.

Theo các điều khoản trong hợp đồng mua bán nợ đã ký với VAMC, Ngân hàng có nghĩa vụ mua lại theo giá trị ghi sổ các khoản nợ này trong trường hợp khoản nợ đã bán chưa được xử lý hoặc thu hồi toàn bộ vào thời điểm trái phiếu đặc biệt đến hạn.

Tổ chức tín dụng bán nợ không phải thực hiện trích lập dự phòng chung đối với trái phiếu đặc biệt.

5. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua tài sản, bao gồm cả thuế nhập khẩu, các loại thuế đầu vào không được hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí hoạt động cho mục đích sử dụng dự kiến và chi phí tháo dỡ và di dời tài sản và khôi phục hiện trường tại địa điểm đặt tài sản. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đi vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm phát sinh chi phí. Trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

• Nhà cửa	8 - 50 năm
• Máy móc thiết bị	6 - 15 năm
• Phương tiện vận tải	8 - 10 năm
• Thiết bị văn phòng	5 - 8 năm
• Tài sản cố định hữu hình khác	5 - 8 năm

6. Tài sản cố định vô hình

Phần mềm vi tính: Giá mua phần mềm máy vi tính mới, mà phần mềm vi tính này không phải là một bộ phận không thể tách rời của phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và được hạch toán như một tài sản cố định vô hình. Phần mềm vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 8 đến 15 năm.

Quyền sử dụng đất vô thời hạn: Được phân ánh theo nguyên giá và không được phân bổ. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua đất và các chi phí phát sinh để đảm bảo quyền sử dụng đất.

7. Các khoản phải trả khác

Được phân ánh theo giá gốc

8. Các công cụ tài chính phái sinh

Các công cụ tài chính phái sinh được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán theo giá trị hợp đồng vào ngày giao dịch, và sau đó được đánh giá lại theo giá trị hợp lý. Lợi nhuận hoặc lỗ khi các công cụ tài chính phái sinh được thực hiện được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lợi nhuận hoặc lỗ chưa thực hiện được ghi nhận vào khoản mục chênh lệch đánh giá lại các công cụ tài chính phái sinh trên bảng cân đối kế toán và được kết chuyển vào kết quả hoạt động kinh doanh vào thời điểm cuối năm.

9. Doanh thu và chi phí

Thu nhập lãi

Thu từ lãi được ghi nhận dựa trên phương pháp dự thu đối với các khoản nợ được xác định là có khả năng thu hồi cả gốc, lãi đúng thời hạn và không phải trích dự phòng rủi ro cụ thể theo quy định hiện hành. Số lãi phải thu đã hạch toán thu nhập nhưng đến kỳ hạn trả nợ (gốc, lãi) khách hàng không trả được đúng hạn, tổ chức tín dụng sẽ thoái thu và theo dõi ngoại bảng để đôn đốc thu. Khi thu được thì hạch toán vào thu hoạt động kinh doanh.

Số lãi phải thu phát sinh trong kỳ của các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo thông tư số 02/TT-NHNN ngày 21 tháng 01 năm 2013 và thông tư số 09/TT-NHNN ngày 18 tháng 03 năm 2014 sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm. Lãi dự thu của các khoản nợ này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi Ngân hàng thực nhận.

Chi phí lãi

Chi phí lãi được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dồn tích.

Thu nhập từ dịch vụ

Doanh thu giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận

trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Ghi nhận cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức nhận được bằng tiền mặt và lợi nhuận được chia từ hoạt động đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi quyền nhận cổ tức hay lợi nhuận được chia của Ngân hàng được xác định. Cổ tức nhận dưới dạng cổ phiếu là các khoản được chia bằng cổ phiếu từ lợi nhuận của các công ty cổ phần không được ghi nhận trong báo cáo tài chính riêng theo thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 do Bộ Tài chính phát hành.

10. Thuế thu nhập doanh nghiệp và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, trừ khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Ngân hàng có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Ngân hàng căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

11. Phúc lợi nhân viên

Theo Luật Bảo hiểm xã hội, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, Ngân hàng và các nhân viên phải đóng vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Mức đóng bởi mỗi bên được tính bằng 1 % của mức thấp hơn giữa lương cơ bản của nhân viên hoặc 20 lần mức lương tối thiểu chung được Chính phủ quy định trong từng thời kỳ. Với việc áp dụng chế độ bảo hiểm thất nghiệp, Ngân hàng không phải lập dự phòng trợ cấp thôi việc cho thời gian làm việc của nhân viên sau ngày 01 tháng 01 năm 2009. Tuy nhiên, trợ cấp thôi việc phải trả cho các nhân viên đủ điều kiện hiện có tại thời điểm 31/12/2008 sẽ được xác định dựa

trên số năm làm việc của nhân viên được tính đến 31/12/2008 và mức lương bình quân trong vòng 6 tháng trước thời điểm thôi việc.

12. Vốn chủ sở hữu

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông hoặc quyền chọn được ghi nhận là một khoản giảm trừ vốn chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Ngân hàng tại thời điểm báo cáo.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư/cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Ngân hàng và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Ngân hàng đang trích lập bổ sung các quỹ dự phòng như sau:

- Quỹ dự phòng tài chính: 10% của lợi nhuận sau thuế và không vượt quá 25% vốn điều lệ của Ngân hàng;
- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ: 5% của lợi nhuận sau thuế và không vượt quá vốn điều lệ của Ngân hàng.

m

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Chứng khoán kinh doanh

	31/12/2017 triệu đồng	31/12/2016 triệu đồng
Chứng khoán Nợ	4,460,342	-
- Chứng khoán Chính phủ	4,170,298	-
- Chứng khoán Nợ do các tổ chức tín dụng khác trong nước phát hành	290,044	-
- Chứng khoán Nợ do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	-	-
- Chứng khoán Nợ nước ngoài	-	-
Chứng khoán Vốn	-	-
- Chứng khoán Vốn do các tổ chức tín dụng khác trong nước phát hành	-	-
- Chứng khoán Vốn do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	-	-
- Chứng khoán Vốn nước ngoài	-	-
Chứng khoán kinh doanh khác	-	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	-	-
Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh	-	-
Tổng	4,460,342	-

Thuyết minh về tình trạng niêm yết của các chứng khoán kinh doanh	31/12/2017 triệu đồng	31/12/2016 triệu đồng
Chứng khoán Nợ:	4,460,342	-
- Đã niêm yết	4,460,342	-
- Chưa niêm yết	-	-
Chứng khoán Vốn:	-	-
- Đã niêm yết	-	-
- Chưa niêm yết	-	-
Chứng khoán kinh doanh khác:	-	-
- Đã niêm yết	-	-
- Chưa niêm yết	-	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	-	-
Tổng	4,460,342	-

na

2. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác

	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng) Triệu đồng	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá ngày lập báo cáo)		
		Tài sản Triệu đồng	Nợ phải trả Triệu đồng	Giá trị thuần Triệu đồng
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017				
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	18,497,905	18,317,544	18,344,136	10,911
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	4,992,218	4,994,841	4,970,925	23,916
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	22,186,849	22,353,762	22,366,767	(13,005)
Công cụ tài chính phái sinh khác	-	-	-	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016				
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	12,817,178	12,595,565	12,661,359	(65,794)
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	1,371,058	1,355,181	1,348,520	6,660
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	11,446,119	11,240,384	11,312,839	(72,454)
Công cụ tài chính phái sinh khác	-	-	-	-

Handwritten mark

Ngân hàng Thương Mại Cổ phần Đông Nam Á

Số 25 Trần Hưng Đạo - quận Hoàn Kiếm

Thành phố Hà Nội - Việt Nam

Báo cáo Tài chính riêng

Quý IV năm 2017

(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN

ngày 31/12/2014

3. Cho vay khách hàng

	<u>31/12/2017</u> triệu đồng	<u>31/12/2016</u> triệu đồng
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	69,375,485	57,805,409
Cho vay chiết khấu công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá	-	-
Cho thuê tài chính	-	-
Các khoản trả thay khách hàng	-	-
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	1,283	1,283
Cho vay đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài	430,560	437,021
Cho vay khác	-	-
Cho vay theo chỉ đạo của chính phủ	-	-
Nợ cho vay được khoanh và nợ chờ xử lý	718,182	745,182
Tổng	<u>70,525,510</u>	<u>58,988,895</u>

- Phân tích chất lượng nợ cho vay:

	<u>31/12/2017</u> triệu đồng	<u>31/12/2016</u> triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn	69,089,510	57,082,270
Nợ cần chú ý	123,079	156,742
Nợ dưới tiêu chuẩn	203,597	739,728
Nợ nghi ngờ	116,282	21,930
Nợ có khả năng mất vốn	274,860	243,043
Nợ cho vay được khoanh và nợ chờ xử lý	718,182	745,182
Tổng	<u>70,525,510</u>	<u>58,988,895</u>

- Phân tích dư nợ theo thời gian:

	<u>31/12/2017</u> triệu đồng	<u>31/12/2016</u> triệu đồng
Nợ ngắn hạn	13,180,554	9,489,934
Nợ trung hạn	30,951,570	28,384,397
Nợ dài hạn	25,675,204	20,369,382
Nợ cho vay được khoanh và nợ chờ xử lý	718,182	745,182
Tổng	<u>70,525,510</u>	<u>58,988,895</u>

4. Dự phòng rủi ro tín dụng

Kỳ này	<u>Dự phòng chung</u> triệu đồng	<u>Dự phòng cụ thể</u> triệu đồng
	Số dư đầu kỳ tại 01/01/2017	413,241
Dự phòng rủi ro trích lập/hoàn nhập trong kỳ	93,213	5,353
Sử dụng dự phòng	-	27,000
Số dư cuối kỳ tại 31/12/2017	<u>506,454</u>	<u>98,004</u>
Kỳ trước		
Số dư đầu kỳ tại 01/01/2016	<u>292,532</u>	<u>73,716</u>
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ/ (Hoàn nhập dự phòng trong kỳ)	120,709	57,149
Dự phòng giảm do xử lý nợ/xử lý bán nợ sang VAMC	-	508
Số dư cuối kỳ tại 31/12/2016	<u>413,241</u>	<u>130,357</u>

Ngân hàng Thương Mại Cổ phần Đông Nam Á

Số 25 Trần Hưng Đạo - quận Hoàn Kiếm

Thành phố Hà Nội - Việt Nam

Báo cáo Tài chính riêng

Quý IV năm 2017

(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31/12/2014)

5. Chứng khoán đầu tư

	<u>31/12/2017</u> triệu đồng	<u>31/12/2016</u> triệu đồng
5.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		
a. Chứng khoán Nợ	18,248,264	15,446,564
- Chứng khoán Chính phủ	9,340,171	8,576,889
- Chứng khoán Nợ do các tổ chức tín dụng khác trong nước phát hành	5,895,438	5,519,675
- Chứng khoán Nợ do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	3,012,655	1,350,000
- Chứng khoán Nợ nước ngoài	-	-
b. Chứng khoán Vốn	-	-
- Chứng khoán Vốn do các tổ chức tín dụng khác trong nước phát hành	-	-
- Chứng khoán Vốn do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	-	-
- Chứng khoán Vốn nước ngoài	-	-
b. Dự phòng rủi ro chứng khoán sẵn sàng để bán	(20,346)	(16,989)
Trong đó: - Dự phòng giảm giá	-	-
- Dự phòng chung	(20,346)	(16,989)
- Dự phòng cụ thể	-	-
Tổng	<u>18,227,918</u>	<u>15,429,575</u>
5.2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		
a. Giá trị chứng khoán:		
Giá trị chứng khoán (không bao gồm trái phiếu do VAMC phát hành)	319,364	319,364
- Chứng khoán Chính phủ	-	-
- Chứng khoán Nợ do các tổ chức tín dụng khác trong nước phát hành	-	-
- Chứng khoán Nợ do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	319,364	319,364
- Chứng khoán Nợ nước ngoài	-	-
b. Dự phòng rủi ro chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn	-	-
Trong đó: - Dự phòng giảm giá	-	-
- Dự phòng chung	-	-
- Dự phòng cụ thể	-	-
Tổng	<u>319,364</u>	<u>319,364</u>
5.3 Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành		
- Mệnh giá trái phiếu đặc biệt	4,557,066	4,577,746
- Dự phòng trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành	(1,044,137)	(594,750)
Tổng	<u>3,512,929</u>	<u>3,982,996</u>
Tổng "Chứng khoán đầu tư"	<u>22,060,211</u>	<u>19,731,935</u>

Ngân hàng Thương Mại Cổ phần Đông Nam Á

Số 25 Trần Hưng Đạo - quận Hoàn Kiếm

Thành phố Hà Nội - Việt Nam

Báo cáo Tài chính riêng

Quý IV năm 2017

(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31/12/2014)**6. Góp vốn, đầu tư dài hạn****- Phân tích giá trị đầu tư theo loại hình đầu tư:**

	<u>31/12/2017</u> <u>triệu đồng</u>	<u>31/12/2016</u> <u>triệu đồng</u>
Đầu tư vào công ty con (SeaBank AMC)	500,000	500,000
Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh	-	-
Các khoản đầu tư vào công ty liên kết	-	-
Đầu tư vào công ty liên kết	72,000	72,000
Các khoản đầu tư dài hạn khác	107,024	111,187
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	-	-
Tổng	<u>679,024</u>	<u>683,187</u>

7. Các khoản nợ chính phủ và NHNN

	<u>31/12/2017</u> <u>triệu đồng</u>	<u>31/12/2016</u> <u>triệu đồng</u>
Vay ngân hàng nhà nước		
Vay theo hồ sơ tín dụng	-	-
Vay theo chiết khấu, tái chiết khấu các giấy tờ có giá	-	-
Vay cầm cố các GTCG	-	-
Vay thanh toán bù trừ	-	-
Vay hỗ trợ đặc biệt	-	-
Khoản vay theo Nghị Quyết 61/2014/NQ-CP của Chính phủ hỗ trợ nhà ở cho đối tượng ưu tiên	310,758	348,189
Tổng	<u>310,758</u>	<u>348,189</u>

8. Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác**8.1 Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác**

	<u>31/12/2017</u> <u>triệu đồng</u>	<u>31/12/2016</u> <u>triệu đồng</u>
Tiền gửi không kỳ hạn	7,878,021	3,559,566
- Bằng VND	7,852,858	3,532,368
- Bằng ngoại tệ	25,163	27,198
Tiền gửi có kỳ hạn	10,833,063	9,379,519
- Bằng VND	8,390,980	8,471,000
- Bằng ngoại tệ	2,442,083	908,519
Tổng	<u>18,711,084</u>	<u>12,939,085</u>

8.2 Vay các tổ chức tín dụng khác

	<u>31/12/2017</u> <u>triệu đồng</u>	<u>31/12/2016</u> <u>triệu đồng</u>
- Bằng VND	13,735,304	7,479,321
Trong đó: - Vay chiết khấu tái chiết khấu	11,331,304	3,454,321
- Vay cầm cố, thế chấp	2,404,000	4,025,000
- Bằng ngoại tệ	155,118	360,629
Trong đó: - Vay chiết khấu tái chiết khấu	-	-
- Vay cầm cố, thế chấp	155,118	360,629
Tổng	<u>13,890,422</u>	<u>7,839,950</u>

Tổng tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	<u>32,601,506</u>	<u>20,779,035</u>
--	--------------------------	--------------------------

Ngân hàng Thương Mại Cổ phần Đông Nam Á

Số 25 Trần Hưng Đạo - quận Hoàn Kiếm

Thành phố Hà Nội - Việt Nam

Báo cáo Tài chính riêng

Quý IV năm 2017

*(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31/12/2014)***9. Tiền gửi của khách hàng****- Thuyết minh theo loại tiền gửi:**

	31/12/2017	31/12/2016
	triệu đồng	triệu đồng
Tiền gửi không kỳ hạn	5,811,243	6,876,843
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	3,991,295	3,972,173
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	1,819,948	2,904,670
Tiền gửi có kỳ hạn	74,198,309	65,166,639
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	70,998,608	61,675,982
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	3,199,701	3,490,657
Tiền gửi vốn chuyên dùng	52,919	75,100
Tiền gửi ký quỹ	89,518	79,491
Tổng	80,151,989	72,198,073

10. Phát hành giấy tờ có giá

	31/12/2017	31/12/2016
	triệu đồng	triệu đồng
Kỳ hạn		
Dưới 12 tháng	-	-
Từ 12 tháng tới 5 năm	800,000	-
Từ 5 năm trở lên	2,928,000	2,900,000
Tổng	3,728,000	2,900,000

11. Các khoản nợ khác

	31/12/2017	31/12/2016
	triệu đồng	triệu đồng
Các khoản lãi, phí phải trả	1,797,500	1,187,167
Các khoản phải trả và công nợ khác	343,558	61,761
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	3,359	359
Tổng	2,144,417	1,249,287

12. Tình hình thực hiện nghĩa vụ với ngân sách Nhà nước

Chỉ tiêu	Số dư cuối kỳ tại 31/12/2016	Phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ tại 31/12/2017
		Số phải nộp	Số đã nộp	
1. Thuế giá trị gia tăng	945	8,681	8,301	1,325
2. Thuế thu nhập doanh nghiệp	17,772	73,852	45,603	46,021
3. Thuế thu nhập cá nhân	1,545	31,170	27,728	4,987
4. Thuế nhà thầu		8,042	8,042	-
5. Thuế môn bài		164	164	-
6. Các khoản phí, khoản phải nộp khác		-		-
Tổng	20,262	121,909	89,838	52,333

M

Ngân hàng Thương Mại Cổ phần Đông Nam Á
Số 25 Trần Hưng Đạo - quận Hoàn Kiếm
Thành phố Hà Nội - Việt Nam

Báo cáo Tài chính riêng
Quý IV năm 2017
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31/12/2014)

13. Vốn chủ sở hữu

13.1 Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn góp/Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ Đầu tư phát triển	Quỹ Dự phòng tài chính	Quỹ Dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế/Lũy kế	Vốn chủ sở hữu khác	Cộng
Số dư đầu kỳ	5,465,826	-	-	-	-	2	59,422	84,493	-	238,732	55	5,848,530
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	297,019	-	297,019
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	295,534	-	295,534
Lợi nhuận tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Trích bổ sung quỹ cho kỳ trước	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Trích quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Chuyển từ quỹ dự trữ sang vốn	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Bán cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1,485	-	1,485
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	9,981	-	9,981
Sử dụng trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Mua cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Trả cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Phân phối quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	9,370	-	9,370
Các khoản giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	611	-	611
Số dư cuối kỳ	5,465,826	-	-	-	-	2	59,422	84,493	-	525,770	55	6,135,568

14. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự

	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/12/2017	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/12/2016
	triệu đồng	triệu đồng
Thu nhập lãi	7,300,784	6,098,265
Thu nhập lãi tiền gửi	162,005	76,245
Thu nhập lãi cho vay	5,797,143	4,989,712
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ	1,323,889	1,023,753
- Thu lãi từ chứng khoán đầu tư	1,323,889	736,166
- Thu lãi từ chứng khoán kinh doanh	-	-
Thu từ nghiệp vụ mua bán nợ	-	-
Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh	17,747	8,555
Thu khác từ hoạt động tín dụng	70,451	51,350
Tổng	7,371,235	6,149,615

15. Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự

	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/12/2017	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/12/2016
	triệu đồng	triệu đồng
Trả lãi tiền gửi	4,788,889	3,858,679
Trả lãi tiền vay	351,615	193,823
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	245,072	244,500
Trả lãi tiền thuê tài chính	-	-
Chi phí hoạt động tín dụng khác	16,763	11,578
Tổng	5,402,339	4,308,580

16. Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán đầu tư

	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/12/2017 <u>triệu đồng</u>	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/12/2016 <u>triệu đồng</u>
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	105,550	46,867
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	12,523	10,278
Trích lập dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	3,356	
Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh chứng khoán	89,671	36,589

17. Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần

	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/12/2017 <u>triệu đồng</u>	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/12/2016 <u>triệu đồng</u>
Cổ tức nhận được trong kỳ từ góp vốn, mua cổ phần	1,970	3,031
Thu nhập từ bán các khoản góp vốn, mua cổ phần	-	-
Phân chia lãi/ lỗ theo phương pháp vốn chủ sở hữu	-	-
Các khoản thu nhập khác	-	-
Tổng	1,970	3,031

18. Chi phí hoạt động

	31/12/2017 <u>triệu đồng</u>	31/12/2016 <u>triệu đồng</u>
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	21,796	18,507
Chi phí cho nhân viên	545,327	433,682
Chi về tài sản	316,344	286,715
<i>Trong đó: Khấu hao tài sản cố định</i>	56,993	50,463
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	158,730	169,568
<i>Trong đó:</i>	-	-
- Công tác phí	20,690	12,518
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo đảm tiền gửi của khách hàng	72,394	55,449
Chi phí dự phòng (không tính chi phí dự phòng rủi ro tín dụng nội và ngoại bảng; chi phí dự phòng rủi ro chứng khoán)	2,768	-
Chi phí hoạt động khác	151,137	150,272
Tổng	1,268,496	1,114,193

nu

VIII- Quản lý rủi ro tài chính

Phần này cung cấp chi tiết về các rủi ro mà Ngân hàng có thể gặp phải và mô tả chi tiết các phương pháp mà Ban lãnh đạo Ngân hàng sử dụng để kiểm soát rủi ro. Các loại rủi ro tài chính quan trọng nhất mà Ngân hàng dễ gặp phải là rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản.

1. Rủi ro lãi suất: Các hoạt động của Ngân hàng chịu rủi ro về biến động lãi suất khi các tài sản thu lãi và nợ phải trả chịu lãi đáo hạn tại những thời điểm khác nhau hoặc với những giá trị khác nhau. Một số tài sản không có kỳ hạn cụ thể hoặc rất nhạy cảm với lãi suất và không tương ứng với từng khoản công nợ cụ thể.

Bảng dưới đây trình bày các tài sản và công nợ của Ngân hàng được phân loại theo thời hạn định giá lại theo hợp đồng hoặc theo ngày đáo hạn và lãi suất thực tế tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Ngày định giá lại tài sản và ngày đáo hạn dự kiến có thể khác nhiều so với ngày quy định trong hợp đồng, đặc biệt với ngày đáo hạn tiền gửi của khách hàng.



Ngân hàng Thương Mại Cổ phần Đông Nam Á

Số 25 Trần Hưng Đạo - quận Hoàn Kiếm

Thành phố Hà Nội - Việt Nam

Báo cáo Tài chính riêng

Quý IV năm 2017

(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31/12/2014)

Tại ngày 31/12/2017	Không chịu lãi (triệu đồng)	Quá hạn (triệu đồng)	Đến 1 tháng (triệu đồng)	Từ 1-3 tháng (triệu đồng)	Từ 3-6 tháng (triệu đồng)	Từ 6-12 tháng (triệu đồng)	Từ 1-5 năm (triệu đồng)	Trên 5 năm (triệu đồng)	Tổng (triệu đồng)
Tài sản									
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	735,295	-	-	-	-	-	-	-	735,295
Tiền gửi tại NHNN	-	-	3,409,370	-	-	-	-	-	3,409,370
Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác gộp	-	-	10,560,879	6,669,065	-	-	-	-	17,229,944
Chứng khoán kinh doanh	4,460,342	-	-	-	-	-	-	-	4,460,342
Công cụ tài chính phái sinh và tài sản tài chính khác	10,911	-	-	-	-	-	-	-	10,911
Cho vay khách hàng	-	1,436,000	20,968,738	18,607,268	15,490,974	8,409,152	5,520,966	92,412	70,525,510
Mua nợ	-	41,832	-	-	-	-	-	-	41,832
Chứng khoán đầu tư	4,557,066	-	-	601,844	2,722,832	2,042,937	5,767,889	7,432,126	23,124,694
Góp vốn, đầu tư dài hạn	679,024	-	-	-	-	-	-	-	679,024
Tài sản cố định	374,634	-	-	-	-	-	-	-	374,634
Tài sản có khác	6,156,646	-	-	-	-	-	-	-	6,156,646
Tổng tài sản	16,973,917	1,477,832	34,938,987	25,878,176	18,213,806	10,452,089	11,288,856	7,524,538	126,748,201
Nợ phải trả									
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	25,240	60,968	224,551	-	-	-	310,758
Tiền gửi và tiền vay từ các TCTD	-	-	21,841,724	10,249,853	509,929	-	-	-	32,601,506
Tiền gửi của khách hàng	-	-	23,185,475	10,359,096	7,169,478	9,435,754	29,992,156	10,030	80,151,989
Công cụ tài chính phái sinh và tài sản tài chính khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	-	-	-	-	-	-	393	-	393
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	28,000	800,000	2,900,000	-	3,728,000
Các khoản nợ khác	2,144,417	-	-	-	-	-	-	-	2,144,417
Tổng nợ phải trả	2,144,417	-	45,052,438	20,669,917	7,931,958	10,235,754	32,892,549	10,030	118,937,063
Mức chênh lệch hụt nhay cầm với lãi suất nội bảng	14,829,500	1,477,832	(10,113,452)	5,208,260	10,281,848	216,335	(21,603,693)	7,514,509	7,811,139

Ngân hàng Thương Mại Cổ phần Đông Nam Á

Số 25 Trần Hưng Đạo - quận Hoàn Kiếm

Thành phố Hà Nội - Việt Nam

Báo cáo Tài chính riêng

Quý IV năm 2017

(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31/12/2014)

3. Rủi ro tiền tệ

Ngân hàng chịu rủi ro tiền tệ trong những giao dịch bằng ngoại tệ.

Ngân hàng chủ yếu sử dụng Đồng Việt Nam và Đô la Mỹ để hạch toán các hoạt động của mình. Do các báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng được trình bày bằng Đồng Việt Nam, báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng bị ảnh hưởng bởi những biến động tỷ giá giữa Đô la Mỹ và Đồng Việt Nam.

Rủi ro trong các giao dịch bằng ngoại tệ của Ngân hàng sẽ làm phát sinh lãi hoặc lỗ ngoại tệ và các khoản lãi hay lỗ ngoại tệ này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Rủi ro này bao gồm cả các tài sản và công nợ bằng tiền của Ngân hàng có gốc không phải bằng loại đồng tiền hạch toán của Ngân hàng. Ngân hàng cũng duy trì trạng thái mở để có thể thu lãi từ biến động tỷ giá.

m

	Quý đổi VND (triệu đồng)						Tổng cộng (triệu đồng)
	EUR được quy đổi	USD được quy đổi	Giá trị vàng tiền tệ được quy đổi	Ngoại tệ khác quy đổi	VND	Ngoại tệ khác quy đổi	
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017							
Tài sản							
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	19,501	119,506	1,499	5,076	589,712	6,575	735,295
Tiền gửi tại NHNN	-	296,986	-	-	3,112,384	-	3,409,370
Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác - gộp	252,261	1,717,597	-	8,232	15,251,853	8,232	17,229,944
Chứng khoán kinh doanh - gộp	-	-	-	-	4,460,342	-	4,460,342
Công cụ tài chính phát sinh và tài sản tài chính khác	(54,711)	5,257	-	-	60,366	-	10,911
Cho vay khách hàng - gộp	8,262	3,138,337	-	-	67,378,912	-	70,525,510
Mua nợ	-	-	-	-	41,832	-	41,832
Chứng khoán đầu tư - gộp	-	-	-	-	23,124,694	-	23,124,694
Góp vốn, đầu tư dài hạn - gộp	-	-	-	-	679,024	-	679,024
Tài sản cố định	-	-	-	-	374,634	-	374,634
Tài sản có khác	518	158,842	-	-	5,997,286	-	6,156,646
Tổng tài sản	225,830	5,436,525	1,499	13,309	121,071,038	14,808	126,748,201
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu							
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	-	-	310,758	-	310,758
Tiền gửi và tiền vay từ các tổ chức tín dụng	385	2,621,943	-	-	29,979,178	-	32,601,506
Tiền gửi của khách hàng	219,224	4,855,524	-	741	75,076,500	741	80,151,989
Vốn tài trợ ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	393	-	393
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	3,728,000	-	3,728,000
Các khoản nợ khác	3,173	63,537	-	310	2,077,398	310	2,144,417
Vốn và các quỹ	-	-	-	-	6,135,568	-	6,135,568
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	277,493	7,535,747	-	1,051	117,247,429	1,051	125,072,630
Trạng thái tiền tệ nội bảng	(51,663)	(2,099,222)	1,499	12,258	3,823,609	13,757	1,675,571

m

Ngân hàng Thương Mại Cổ phần Đông Nam Á

Số 25 Trần Hưng Đạo - quận Hoàn Kiếm

Thành phố Hà Nội - Việt Nam

Báo cáo Tài chính riêng

Quý IV năm 2017

(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31/12/2014)

3. Rủi ro thanh khoản: Rủi ro thanh khoản phát sinh trong quá trình Ngân hàng huy động vốn nói chung và trong quá trình quản lý các trạng thái tiền tệ của Ngân hàng. Rủi ro thanh khoản bao gồm rủi ro do việc không có khả năng huy động được tài sản theo các thời điểm đáo hạn và lãi suất phù hợp cũng như rủi ro do việc không có khả năng thanh lý được một tài sản với một giá cả hợp lý và trong một khoảng thời gian phù hợp.

Bảng dưới đây trình bày phân tích tài sản và công nợ tài chính của Ngân hàng theo các nhóm kỳ đáo hạn tương ứng tính theo thời gian còn lại từ ngày kết thúc niên độ kế toán đến ngày phải thanh toán. Trong thực tế, kỳ đáo hạn thực tế của tài sản và công nợ tài chính có thể khác thời hạn theo hợp đồng, theo phụ lục hợp đồng có thể có.



	Quy đổi VND (triệu đồng)						Tổng cộng (triệu đồng)
	EUR được quy đổi	USD được quy đổi	Giá trị vàng tiền tệ được quy đổi	Ngoại tệ khác quy đổi	VND	Ngoại tệ khác quy đổi	
Tài sản							
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	19,501	119,506	1,499	5,076	589,712	6,575	735,295
Tiền gửi và các tài sản có khác tại NHNN	-	216,986	-	-	3,112,384	-	3,409,370
Tiền gửi và các tài sản có khác tổ chức tín dụng khác - góp	252,261	1,717,597	-	8,232	15,251,853	8,232	17,229,944
Chứng khoán kinh doanh - góp	-	-	-	-	4,460,342	-	4,460,342
Công cụ tài chính phái sinh và tài sản tài chính khác	(54,711)	5,257	-	-	60,366	-	10,911
Cho vay khách hàng - góp	8,262	3,138,337	-	-	67,378,912	-	70,525,510
Mua nợ	-	-	-	-	41,832	-	41,832
Chứng khoán đầu tư - góp	-	-	-	-	23,124,694	-	23,124,694
Góp vốn, đầu tư dài hạn - góp	-	-	-	-	679,024	-	679,024
Tài sản cố định	-	-	-	-	374,634	-	374,634
Tài sản có khác	518	158,842	-	-	5,997,286	-	6,156,646
Tổng tài sản	225,830	5,436,525	1,499	13,309	121,071,038	14,808	126,748,201
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu							
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	-	-	310,758	-	310,758
Tiền gửi và tiền vay từ các tổ chức tín dụng	385	2,621,943	-	-	29,979,178	-	32,601,506
Tiền gửi của khách hàng	219,224	4,855,524	-	741	75,076,500	741	80,151,989
Vốn tài trợ ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	393	-	393
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	3,728,000	-	3,728,000
Các khoản nợ khác	3,173	63,537	-	310	2,077,398	310	2,144,417
Vốn và các quỹ	-	-	-	-	6,135,568	-	6,135,568
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	277,493	7,535,747	-	1,051	117,247,429	1,051	125,072,630
Trạng thái tiền tệ nội bảng	(51,663)	(2,099,222)	1,499	12,258	3,823,609	13,757	1,675,571

(Handwritten signature)

Ngân hàng Thương Mại Cổ phần Đông Nam Á
25 Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm,
Thành phố Hà Nội.

Báo cáo Tài chính riêng
Quý IV năm 2017
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31/12/2014)

Phê duyệt báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được Ban Điều hành phê duyệt vào ngày 18 tháng 01 năm 2018.

Hà Nội, ngày 18 tháng 01 năm 2018

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc



Nghiêm Thị Thu Nga

Nguyễn Thị Hoài Phương

Nguyễn Cảnh Vinh

